

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân tỉnh về các loại phí và lệ phí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10, ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC, ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND, ngày 04 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND, ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về các loại phí và lệ phí, như sau:

1. Mức thu phí vệ sinh: Đồng/tháng

Đối tượng thu phí	TP Buôn Ma Thuột	Thị xã	Các huyện
1. Các hộ gia đình (kể cả hộ ở tập thể).			
a) Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột	20.000		
b) Các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột và thị xã.	15.000	15.000	
c) Các huyện			10.000
2. Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ; trường học, nhà trẻ; trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính sự nghiệp.			
a) Các hộ kinh doanh buôn bán:			
- Hộ kinh doanh các ngành: Văn hoá phẩm; sửa chữa xe máy; hiệu may; uốn tóc, hớt tóc; đóng giày, dép; mua bán thuốc tây, thuốc bắc, thuốc nam; cây cá cảnh; hàng điện tử, điện dân dụng; phụ tùng ô tô, xe máy, xe đạp; tạp hoá, tạp phẩm; ăn uống, giải khát, quán cà phê, karaoke; các dịch vụ vui chơi giải trí; nhà trọ, nhà nghỉ; kinh doanh nông sản; thu mua phế liệu; sửa chữa xe ô tô, hàn tiện, sửa chữa cơ khí; đại lý gas.	100.000	80.000	60.000
- Hộ kinh doanh mua bán nhỏ: Rau xanh, hoa quả; điểm được phép giữ xe trên vỉa hè.	50.000	40.000	30.000
- Các hộ kinh doanh còn lại.	40.000	30.000	20.000
b) Trường học:			
- Trường Mầm non.	50.000	40.000	30.000
- Trường Tiểu học, Trung học cơ sở.	70.000	60.000	50.000
- Trường Đại học; Cao đẳng; Trung học Chuyên nghiệp; Trung học Phổ thông; các trung tâm, cơ sở dạy nghề, cơ sở giáo dục khác.	100.000	80.000	60.000
c) Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức khác.	100.000	80.000	60.000
3. Các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống:			
a) Các doanh nghiệp kinh doanh: Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, máy nông cơ; Rạp chiếu bóng; Nhà văn hoá.	200.000	180.000	160.000

b) Khách sạn:			
- Khách sạn từ 3 sao trở lên.	200.000	180.000	160.000
- Khách sạn dưới 3 sao, nhà khách, nhà hàng kinh doanh ăn uống.	150.000	130.000	110.000
4. Các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
a) Các nhà máy:			
- Nhà máy bia	800.000		
- Các nhà máy còn lại ngoài Khu, Cụm công nghiệp.	600.000	500.000	400.000
- Các nhà máy còn lại trong Khu, Cụm công nghiệp.	400.000	300.000	200.000
b) Bệnh viện, cơ sở y tế (trừ rác thải y tế):			
- Bệnh viện Đa khoa công lập, tư nhân.	800.000	600.000	400.000
- Bệnh viện Đa khoa khu vực, Nhà hộ sinh	500.000	400.000	300.000
- Cơ sở y tế tư nhân có giường bệnh.	150.000	120.000	100.000
- Cơ sở y tế tư nhân không có giường bệnh.	100.000	80.000	60.000
- Trạm y tế các xã, phường, thị trấn.	50.000	40.000	30.000
- Bệnh xá, Bệnh xá khu vực.	150.000	120.000	100.000
c) Cơ sở sản xuất:			
- Cơ sở sản xuất, gia công, chế biến: Chế biến gỗ, hàng mộc dân dụng; cơ khí; cà phê; cơ sở xay xát lúa gạo, hạt ngũ cốc...	120.000	100.000	80.000
- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:			
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	400.000	300.000	200.000
+ Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm riêng lẻ	300.000	250.000	200.000
d) Siêu thị, chợ, nhà ga, bến xe:			
- Siêu thị	500.000	400.000	300.000
- Các hộ kinh doanh tại chợ trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột.	10.000		
- Các hộ kinh doanh: Tại các chợ vùng ven (ngoài chợ trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột); chợ trung tâm thị xã, thị trấn.	8.000	8.000	8.000
- Các hộ kinh doanh tại các chợ ngoài các chợ quy định trên.	6.000	6.000	6.000
- Nhà ga (Cảng hàng không Buôn Ma Thuột)	500.000		
- Bến xe:			
+ Bến xe khách: Liên tỉnh, liên huyện.	400.000	300.000	200.000
+ Các bến xe còn lại.	100.000	80.000	60.000
5. Các công trình xây dựng:			
- Công trình xây dựng nhà ở dân cư.	250.000	200.000	150.000
- Công trình xây dựng trụ sở của cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế.	600.000	500.000	400.000

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu, tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu phí, nộp ngân sách Nhà nước không đề cập tại Nghị quyết này; được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND, ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, của Bộ Tài chính, Thông tư số 45/2006/TT-BTC, của Bộ Tài chính.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật